
BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ
QUÝ IV/2020

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HỢP LỰC

HÀ NỘI, NĂM 2020

MỤC LỤC

	Trang
1. MỤC LỤC	1
2. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	2 - 4
3. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	5
4. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	6 - 7
5. BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU	8
6. BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9-20

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HỢP LỰC

Địa chỉ: Tầng 25, FLC Twin Towers, số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số	
				cuối kỳ	đầu năm
A-	TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		17.823.822.941	28.242.468.920
I.	Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	12.609.856.325	19.027.116.905
1.	Tiền	111		12.609.856.325	19.027.116.905
2.	Các khoản tương đương tiền	112		-	-
II.	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	455.400.000	3.114.000.000
1.	Chứng khoán kinh doanh	121		22.905.369.536	22.905.369.536
2.	Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	129		(22.449.969.536)	(19.791.369.536)
III.	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		4.743.311.616	6.069.627.015
1.	Phải thu khách hàng	131	V.3	1.884.199.033	400.112.172
2.	Trả trước cho người bán	132	V.4	-	20.000.000
3.	Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4.	Phải thu hoạt động nghiệp vụ	134		-	-
5.	Các khoản phải thu khác	135	V.5a	2.859.112.583	5.649.514.843
6.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		-	-
7.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		-	-
IV.	Hàng tồn kho	140		-	-
V.	Tài sản ngắn hạn khác	150		15.255.000	31.725.000
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.6a	15.255.000	31.725.000
2.	Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		-	-
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		-	-
4.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	157		-	-
5.	Tài sản ngắn hạn khác	158		-	-
B-	TÀI SẢN DÀI HẠN	200		10.528.720.000	3.541.564.379
I.	Các khoản phải thu dài hạn	210		3.528.720.000	3.528.720.000
1.	Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2.	Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212		-	-
3.	Phải thu nội bộ dài hạn	213		-	-
4.	Phải thu dài hạn khác	218	V.5b	3.528.720.000	3.528.720.000
5.	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
II.	Tài sản cố định	220		-	-
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	-	-
	Nguyên giá	222		763.317.640	763.317.640
	Giá trị hao mòn lũy kế	223		(763.317.640)	(763.317.640)
2.	Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
	Nguyên giá	225		-	-
	Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3.	Tài sản cố định vô hình	227	V.8	-	-
	Nguyên giá	228		249.881.565	249.881.565
	Giá trị hao mòn lũy kế	229		(249.881.565)	(249.881.565)
4.	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		-	-
V.	Đầu tư tài chính dài hạn	250		7.000.000.000	-
1.	Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2.	Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3.	Đầu tư dài hạn khác	258	V.2b	7.000.000.000	-
4.	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	259		-	-
VI.	Tài sản dài hạn khác	260		-	12.844.379
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	V.6b	-	12.844.379
2.	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3.	Tài sản dài hạn khác	268		-	-
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		28.352.542.941	31.784.033.299
NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
C-	NỢ PHẢI TRẢ	300		2.235.216.158	910.734.662
I.	Nợ ngắn hạn	310		2.235.216.158	910.734.662
1.	Vay ngắn hạn	311		-	-
2.	Phải trả người bán	312	V.9	2.076.056.000	652.400.000
3.	Người mua trả tiền trước	313		-	-
4.	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.10	1.924.500	5.288.980
5.	Phải trả người lao động	315		118.210.286	221.423.810
6.	Chi phí phải trả	316		-	-
7.	Phải trả nội bộ	317		-	-
8.	Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.11	39.025.372	31.621.872
9.	Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
10.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
11.	Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	327		-	-
12.	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	328		-	-
II.	Nợ dài hạn	330		-	-
1.	Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2.	Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3.	Phải trả dài hạn khác	333		-	-
4.	Vay và nợ dài hạn	334		-	-
5.	Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335		-	-
6.	Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7.	Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8.	Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	338		-	-
9.	Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
10.	Quỹ dự phòng bồi thường thiệt hại cho nhà đầu tư	359		-	-

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

NGUỒN VỐN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
D-	NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		26.117.326.783	30.873.298.637
L.	Vốn chủ sở hữu	410	V.12	26.117.326.783	30.873.298.637
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		100.000.000.000	100.000.000.000
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3.	Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4.	Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5.	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6.	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7.	Quỹ đầu tư phát triển	417		-	-
8.	Quỹ dự phòng tài chính	418		-	-
9.	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(73.882.673.217)	(69.126.701.363)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		440		28.352.542.941	31.784.033.299

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN		Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1.	Tài sản cố định thuê ngoài	001			
2.	Vật tư, chứng chỉ có giá nhận giữ hộ	002			
3.	Tài sản nhận ký cược	003			
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	004			
5.	Ngoại tệ các loại	005			
6.	Chứng khoán lưu ký của công ty quản lý quỹ	006			
7.	Chứng khoán chưa lưu ký của Công ty quản lý quỹ	020			
8.	Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác	030 V.13			
	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác trong nước	031		205.620.564	2.777.479
	- Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	032			
9.	Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác	040 V.14			
	9.1 Nhà đầu tư ủy thác trong nước	041		100.000.000.000	100.000.000.000
	9.2 Nhà đầu tư ủy thác nước ngoài	042			
10.	Các khoản phải thu của nhà đầu tư ủy thác	050		1.884.199.033	400.112.172
11.	Các khoản phải trả của nhà đầu tư ủy thác	051		3.752.264	3.811.588

Người lập biểu



Nguyễn Quang Anh

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Quang Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HỢP LỰC

Địa chỉ: Tầng 25, FLC Twin Towers, số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
			Năm 2020	Năm 2019	Năm 2020	Năm 2019
1. Doanh thu	01	VL1	371.152.052	377.507.466	1.484.086.861	422.716.584
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về hoạt động kinh doanh	10		371.152.052	377.507.466	1.484.086.861	422.716.584
4. Chi phí hoạt động kinh doanh, Giá vốn hàng bán	11	VL2	76.522.740	102.030.320	271.110.874	101.441.570
5. Lợi nhuận gộp của hoạt động kinh doanh	20		294.629.312	275.477.146	1.212.975.987	321.275.014
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VL3	168.069	198.280	1.681.303	647.764
7. Chi phí tài chính	22	VL4	-64.744.200	2.250.165.600	2.659.037.400	3.852.793.200
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VL5	1.188.128.788	1.397.181.612	3.311.591.744	5.374.882.673
9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(828.587.207)	(3.371.671.786)	(4.755.971.854)	(8.905.753.095)
10. Thu nhập khác	31				-	-
11. Chi phí khác	32	VL6			-	232.560.781
12. Lợi nhuận khác	40		-	-	-	(232.560.781)
13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(828.587.207)	(3.371.671.786)	(4.755.971.854)	(9.138.313.876)
14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51				-	-
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52				-	-
16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(828.587.207)	(3.371.671.786)	(4.755.971.854)	(9.138.313.876)
17. Lợi trên cổ phiếu	70	VL7	(83)	(337)	(476)	(914)

Người lập báo



Nguyễn Quang Anh

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Quang Anh



CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HỢP LỰC

Địa chỉ: Tầng 25, FLC Twin Towers, số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

CHỈ TIÊU	Mã Thuyết số minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
		Kỳ này	Kỳ trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(4.755.971.854)	(9.138.313.876)
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	-	-
- Các khoản dự phòng	03	2.658.600.000	3.852.000.000
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	-	-
- Chi phí lãi vay	06	-	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	(2.097.371.854)	(5.286.313.876)
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(2.223.684.601)	(5.071.441.442)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	-	-
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11	1.324.481.496	(261.345.398)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	29.314.379	1.206.408.520
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	-	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(2.967.260.580)	(9.412.692.196)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22	-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(7.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	3.550.000.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(3.450.000.000)	-

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã Tauxết số minh	Kỳ này	Năm trước
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	-	-
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	-	-
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Có tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	-
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(6.417.260.580)	(9.412.692.196)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60 V.1	19.027.116.905	28.439.809.101
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70 V.1	12.609.856.325	19.027.116.905

Người lập biểu



Nguyễn Quang Anh

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Quang Anh

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2021

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Quý Hiền

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HỢP LỰC

Địa chỉ: Tầng 25, FLC Twin Towers, số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO TÍNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị: (Số: 17/20)

Chi tiêu	Thuyết minh	Số dư đầu năm		Số tăng/giảm				Số dư cuối kỳ	
		01/01/2019	01/01/2020	Kỳ trước		Kỳ này		31/12/2019	31/12/2020
				Tăng	Giảm	Tăng	Giảm		
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		100.000.000.000	100.000.000.000					100.000.000.000	100.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần									
3. Vốn khác của chủ sở hữu									
4. Cổ phiếu quỹ									
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản									
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái									
7. Quỹ đầu tư phát triển									
8. Quỹ dự phòng tài chính									
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		(59.988.387.487)	(69.126.701.363)		(9.138.313.876)		(4.755.971.854)	(69.126.701.363)	(73.882.673.217)
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		40.011.612.513	30.873.298.637		(9.138.313.876)		(4.755.971.854)	30.873.298.637	26.117.326.783
Cộng									



Phụ trách Kế toán
Nguyễn Quang Anh

Người lập biểu
Nguyễn Quang Anh

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ HỢP LỰC

Địa chỉ: Tầng 25, FLC Twin Towers, số 265 Cầu Giấy, P. Dịch Vọng, Q. Cầu Giấy, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Quản Lý Quỹ Hợp Lực được thành lập theo Giấy phép số 35/UBCK-GP ngày 13/05/2008 do Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước cấp, giấy phép điều chỉnh lần 1 số 25/UBCK-GPDC ngày 10/10/2008, giấy phép điều chỉnh lần 2 số 41/UBCK-GPDC ngày 26/05/2009, giấy phép điều chỉnh lần 3 số 40/GPDC-UBK ngày 02/07/2012, giấy phép điều chỉnh lần 4 số 47/GPDC-UBCK ngày 04/09/2012, giấy phép điều chỉnh lần 5 số 12/GPDC-UBCK ngày 07/12/2017, giấy phép điều chỉnh số 16/GPDC-UBCK ngày 9/2/2018, giấy phép điều chỉnh số 43/GPDC-UBCK ngày 14 tháng 6 năm 2018, giấy phép điều chỉnh số 46/GPDC-UBCK ngày 16/8/2019.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là: dịch vụ

3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Quản lý danh mục đầu tư chứng khoán
- Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán
- Công ty đầu tư chứng khoán
- Tư vấn đầu tư chứng khoán

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

6. Nhân viên

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 Văn phòng Công ty có 13 nhân viên đang làm việc (tại ngày 01 tháng 01 năm 2020 là 13 nhân viên).

II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỤC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty quản lý quỹ được ban hành theo Thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ và các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Công ty quản lý quỹ được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, thông tư số 125/2011/TT-BTC ngày 05 tháng 9 năm 2011 hướng dẫn kế toán áp dụng đối với Công ty quản lý Quỹ cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

3. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh

Khoản đầu tư được phân loại là chứng khoán kinh doanh khi nắm giữ vì mục đích mua bán để kiếm lời.

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Đối với chứng khoán niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0).
- Đối với chứng khoán chưa niêm yết: được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo qui định của pháp luật.

Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi chứng khoán kinh doanh được mua được hạch toán giảm giá trị của chính chứng khoán kinh doanh đó. Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi chứng khoán kinh doanh được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý của cổ phiếu được xác định như sau:

- Đối với cổ phiếu của công ty niêm yết, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán tại ngày trao đổi. Trường hợp tại ngày trao đổi thị trường chứng khoán không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết được giao dịch trên sàn UPCOM, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM tại ngày trao đổi. Trường hợp ngày trao đổi sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày trao đổi.
- Đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác, giá trị hợp lý của cổ phiếu là giá do các bên thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh được lập cho từng loại chứng khoán được mua bán trên thị trường và có giá trị hợp lý thấp hơn giá gốc. Giá trị hợp lý của chứng khoán kinh doanh niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc được giao dịch trên sàn UPCOM là giá đóng cửa tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Trường hợp tại ngày kết thúc kỳ kế toán thị trường chứng khoán hay sàn UPCOM không giao dịch thì giá trị hợp lý của chứng khoán là giá đóng cửa phiên giao dịch trước liền kề với ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng, giảm số dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu.

4. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Công ty và người mua là đơn vị độc lập với Công ty.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 3 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi; căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng hoặc giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong năm.

5. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Loại tài sản cố định

Số năm

Thiết bị, dụng cụ quản lý

5

6. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong năm.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm quản lý được khấu hao trong thời gian 5 năm.

7. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau: Công cụ dụng cụ, chi phí sửa chữa...

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

8. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc năm tài chính.

9. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số thực tế đã đầu tư của các cổ đông.

10. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

11. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

12. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp là thuế thu nhập hiện hành, là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

13. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

1 Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	441.777.331	1.091.114.906
Tiền gửi ngân hàng	12.168.078.994	17.936.001.999
Cộng	<u>12.609.856.325</u>	<u>19.027.116.905</u>

2a Đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số lượng</u>	<u>Giá trị</u>
Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn		-		-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	180.000	22.905.369.536	180.000	22.905.369.536
Cộng		<u>22.905.369.536</u>		<u>22.905.369.536</u>

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dự phòng cho đầu tư chứng khoán ngắn hạn	(22.449.969.536)	(19.791.369.536)
Cộng	<u>(22.449.969.536)</u>	<u>(19.791.369.536)</u>

Tình hình biến động dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn như sau:

	<u>Năm nay</u>	<u>Năm trước</u>
Số đầu năm	(19.791.369.536)	(15.939.369.536)
Trích lập dự phòng bổ sung	(2.658.600.000)	(3.852.000.000)
Số cuối năm	<u>(22.449.969.536)</u>	<u>(19.791.369.536)</u>

2b Đầu tư dài hạn khác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty Cổ phần đầu tư Địa ốc Alaska	7.000.000.000	-
	<u>7.000.000.000</u>	<u>-</u>

Công ty mua cổ phần của Công ty Cổ phần đầu tư Địa ốc Alaska (70.000 cổ phần, một cổ phần mệnh giá 100.000), với số tiền 7.000.000.000 VND, tương đương 0,7% vốn điều lệ. Công ty đã thanh toán đủ cho bên chuyển nhượng là Công ty TNHH Đầu tư thương mại và XNK Tâm An.

3 Các khoản phải thu hoạt động nghiệp vụ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	<i>1.884.199.033</i>	<i>400.112.172</i>
Phải thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư	1.884.199.033	400.112.172
Cộng	<u>1.884.199.033</u>	<u>400.112.172</u>

4 Trả trước cho người bán

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Trả trước cho các người bán khác</i>	<i>-</i>	<i>20.000.000</i>
Các nhà cung cấp khác	-	20.000.000
Cộng	<u>-</u>	<u>20.000.000</u>

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

5 Các khoản phải thu ngắn hạn/dài hạn khác		
5a Các khoản phải thu ngắn hạn khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tạm ứng	-	2.040.402.260
Ký cược, ký quỹ	10.000.000	10.000.000
Các khoản phải thu khác	2.849.112.583	3.599.112.583
Cộng	2.859.112.583	5.649.514.843
	-	-
5b Các khoản phải thu dài hạn khác		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<i>Phải thu dài hạn</i>		
Ký cược, ký quỹ dài hạn	3.528.720.000	3.528.720.000
Cộng	3.528.720.000	3.528.720.000
	-	-
6 Chi phí trả trước ngắn hạn/dài hạn		
6a Chi phí trả trước ngắn hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dịch vụ điện toán đám mây	15.255.000	31.725.000
Cộng	15.255.000	31.725.000
	-	-
6b Chi phí trả trước dài hạn		
	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí công cụ dụng cụ dài hạn	-	4.633.512
Chi phí dài hạn khác	-	8.210.867
Cộng	-	12.844.379
	-	-
7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH		
Là các thiết bị dụng cụ quản lý.		<u>Thiết bị quản lý</u>
Số đầu năm		763.317.640
Tăng trong kỳ		-
Số cuối kỳ		-
Số dư cuối năm		763.317.640
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm		763.317.640
Khấu hao trong năm		-
Số dư cuối năm		763.317.640
Giá trị còn lại		
Số dư cuối năm		-
Số dư cuối năm		-

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình					
		<u>Phần mềm quản lý</u>			
Nguyên giá					
Số dư đầu năm			249.881.565		
Tăng trong kỳ			-		
Số dư cuối năm			249.881.565		
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm			249.881.565		
Khấu hao trong năm			-		
Số dư cuối năm			249.881.565		
Giá trị còn lại					
Số dư cuối năm			-		
Số dư cuối năm			-		
9 Phải trả người bán					
		<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>		
<i>Phải trả cho các đối tượng khác</i>		<i>2.076.056.000</i>	<i>652.400.000</i>		
- Công ty TNHH đầu tư Du thuyền- Sân Golf FLC Biscorn tại tỉnh Quảng Ninh		652.400.000	652.400.000		
- Công ty CP kết nối tài chính Việt Nam		1.423.656.000			
Cộng		2.076.056.000	652.400.000		
10 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước					
	<u>Số đầu năm</u>	<u>Số phải nộp trong năm</u>	<u>Số đã nộp trong năm</u>	<u>Tăng giảm khác</u>	<u>Số cuối kỳ</u>
Thuế thu nhập cá nhân	5.288.980	39.424.417	-42.788.897	-	1.924.500
Các loại thuế khác		3.000.000	(3.000.000)	-	-
Cộng	5.288.980	42.424.417	(45.788.897)	-	1.924.500
<i>Thuế thu nhập doanh nghiệp</i>					
Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp cho các khoản thu nhập tính thuế với thuế suất 20%.					
Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.					
<i>Các loại thuế khác</i>					
Công ty kê khai và nộp theo qui định.					
11 Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác					
		<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
Các khoản bảo hiểm bắt buộc		39.025.372		31.621.872	
Các khoản phải trả khác					
Cộng		39.025.372		31.621.872	

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020
 Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

12 Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	<i>Đơn vị tính VND</i>			
	Vốn đầu tư chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	100.000.000.000	-	(59.988.387.487)	40.011.612.513
Lợi nhuận trong kỳ trước	-		(9.138.313.876)	(9.138.313.876)
Số dư cuối kỳ trước	<u>100.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(69.126.701.363)</u>	<u>30.873.298.637</u>
Số dư đầu năm nay	100.000.000.000	-	(69.126.701.363)	30.873.298.637
Lợi nhuận trong kỳ này			(4.755.971.854)	(4.755.971.854)
Số dư cuối kỳ này	<u>100.000.000.000</u>	<u>-</u>	<u>(73.882.673.217)</u>	<u>26.117.326.783</u>

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (tiếp)

Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.000.000	10.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	10.000.000	10.000.000
- <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

13 Tiền gửi của nhà đầu tư ủy thác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số đầu năm	2.777.479	
Số tăng trong kỳ	247.836.917	100.036.300.800
Số giảm trong kỳ	(44.993.832)	(100.033.523.321)
Số dư cuối kỳ	<u>205.620.564</u>	<u>2.777.479</u>

14 Danh mục đầu tư của nhà đầu tư ủy thác

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Nhà đầu tư ủy thác trong nước	100.000.000.000	100.000.000.000
<i>Cổ phiếu không niêm yết</i>	100.000.000.000	100.000.000.000
Cộng	<u>100.000.000.000</u>	<u>100.000.000.000</u>

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

1 Doanh thu

Doanh thu hoạt động nghiệp vụ

	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Tổng doanh thu	1.484.086.861	422.716.584
- <i>Doanh thu hoạt động quản lý danh mục đầu tư</i>	1.484.086.861	422.716.584
Các khoản giảm trừ doanh thu:	-	-
Doanh thu thuần	<u>1.484.086.861</u>	<u>422.716.584</u>

2 Chi phí hoạt động kinh doanh, giá vốn hàng bán

	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
Chi phí hoạt động quản lý danh mục đầu tư chứng khoán	271.110.874	101.441.570
Cộng	<u>271.110.874</u>	<u>101.441.570</u>

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

	Lấy kể từ đầu năm đến cuối quý này	
	Kỳ này	Kỳ trước
3 Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.681.303	647.764
Cộng	1.681.303	647.764
4 Chi phí tài chính		
Trích lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	2.658.600.000	3.852.000.000
Chi phí tài chính khác	437.400	793.200
Cộng	2.659.037.400	3.852.793.200
5 Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	1.269.557.595	2.197.446.952
Chi phí đồ dùng văn phòng	29.404.128	91.152.116
Thuế, phí và lệ phí	3.000.000	3.000.000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.002.257.914	3.034.183.604
Chi phí bằng tiền khác	7.372.107	49.100.001
Cộng	3.311.591.744	5.374.882.673
6 Chi phí khác		
Chi phí khác	-	232.560.781
Cộng	-	232.560.781
7 Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(4.755.971.854)	(9.138.313.876)
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:		
- <i>Có tác của cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- <i>Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của</i>		
- <i>Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị hợp lý của</i>		
- <i>Khoản chênh lệch lớn hơn giữa giá trị ghi sổ của</i>		
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(4.755.971.854)	(9.138.313.876)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(476)	(914)

Quý IV cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính (tiếp theo)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được tính như sau:		
	Kỳ này	Kỳ trước
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành đầu năm	10.000.000	10.000.000
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông mua lại		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành năm trước		
Ảnh hưởng của cổ phiếu phổ thông phát hành năm nay		
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	10.000.000	10.000.000

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt

Thu nhập của thành viên quản lý chủ chốt chỉ có lương với tổng tiền lương trong kỳ là 27.314.940 VND (cùng kỳ năm trước 27.314.940 VND)

Giao dịch với các bên liên quan khác

Bên liên quan khác với Công ty là Công ty TNHH Đầu tư thương mại và Xuất nhập khẩu Tâm An là cổ đông của Công ty và Công ty Cổ phần Kết nối tài chính Việt Nam là Công ty có cùng chủ tịch HĐQT

Trong kỳ, Công ty phát sinh giao dịch về chi phí tiền thuê văn phòng với Công ty Cổ phần kết nối tài chính Việt Nam số tiền là : 474.552.000 VND (cùng kỳ năm trước là 474.552.000 VND)

Công nợ với các bên liên quan khác

Các khoản công nợ phải thu không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu từ các bên liên quan.

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trên Báo cáo tài chính

Lập, ngày 20 tháng 1 năm 2021

Người lập biên



Nguyễn Quang Anh

Phụ trách Kế toán



Nguyễn Quang Anh

Chủ tịch Hội đồng quản trị



Lê Quý Hiền